

Số: **582** /CB-GĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

- Mã chứng khoán: GDW

- Địa chỉ: 2Bis Nơ Trang Long – Phường 14 – Quận . Bình Thạnh – Tp. HCM

- Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024 Fax: (028) 38418524

- Email: gd@giadinhwater.vn Website: capnuocgiadinh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/3/2024 tại đường dẫn: www.capnuocgiadinh.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023
- Văn bản giải trình số: 576/GĐ-KTTC ngày 20/3/2024.


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 37

15
F
11

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên
Ông Trần Quang Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/09/2023
Ông Hoàng Văn Hùng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 01/09/2023
Bà Tăng Mỹ Phương	Thành viên	
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	

Ban Điều hành:

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 188/2024/BCKT-HCM.00131



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

LÊ HUỖNH BẢO
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.514.455.810	144.391.114.638
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	81.315.106.752	88.700.807.729
1. Tiền	111		51.315.106.752	68.700.807.729
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	13.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.000.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.355.313.988	16.310.998.919
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.859.427.163	11.540.756.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.355.422.511	1.190.036.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.010.951.910	6.782.543.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.870.487.596)	(3.202.337.596)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	31.987.114.147	22.186.727.132
1. Hàng tồn kho	141		31.987.114.147	22.186.727.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.856.920.923	4.192.580.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	4.540.694.742	3.738.059.232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.316.226.181	454.521.626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.904.743.545	153.544.447.641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		993.324.114	1.487.432.821
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	993.324.114	1.487.432.821
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		151.977.076.046	137.474.363.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	148.543.465.532	135.107.985.986
- Nguyên giá	222		558.638.607.380	518.012.005.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410.095.141.848)	(382.904.019.928)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	3.433.610.514	2.366.377.847
- Nguyên giá	228		12.832.679.642	10.160.329.427
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.399.069.128)	(7.793.951.580)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.430.486.024	9.941.065.587
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.430.486.024	9.941.065.587
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.503.857.361	4.641.585.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.503.857.361	4.641.585.400
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		306.419.199.355	297.935.562.279

448

ÔNG
TINH
M T
VIỆ

PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		130.829.751.366	130.319.349.452
I. Nợ ngắn hạn	310		121.779.790.035	115.910.083.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	64.038.427.922	62.463.406.181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	551.556.285	631.607.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.243.397.352	4.482.340.575
4. Phải trả người lao động	314		16.184.030.797	10.360.710.317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	25.175.008	2.697.624.219
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	32.117.845.671	28.721.291.774
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	4.942.664.272	4.942.664.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	2.676.692.728	1.610.438.852
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.049.961.331	14.409.265.516
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	640.192.648	1.056.832.561
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	8.409.768.683	13.352.432.955
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.589.447.989	167.616.212.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	175.589.447.989	167.616.212.827
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.176.564.165	40.381.736.486
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.412.883.824	32.234.476.341
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		3.439.807.378	11.039.807.378
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		35.973.076.446	21.194.668.963
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		306.419.199.355	297.935.562.279

CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		654.093.380.539	625.053.762.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		706.691.621	1.259.024.274
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	653.386.688.918	623.794.738.627
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	391.246.442.350	387.541.984.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		262.140.246.568	236.252.754.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.027.499.957	1.338.694.167
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.358.832.466	1.434.410.982
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.358.832.466</i>	<i>1.434.410.982</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	138.056.653.944	138.897.954.014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	80.176.061.089	73.276.865.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.576.199.026	23.982.217.697
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.626.859.681	4.530.343.682
12. Chi phí khác	32	6.8	816.920.518	1.500.013.500
13. Lợi nhuận khác	40		809.939.163	3.030.330.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.386.138.189	27.012.547.879
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	9.413.061.743	5.817.878.916
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.973.076.446	21.194.668.963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	3.787	1.284

CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.386.138.189	27.012.547.879
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	30.052.769.533	28.337.960.623
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	668.150.000	61.333.253
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.056.499.957)	(4.013.694.167)
- Chi phí lãi vay	06	1.358.832.466	1.434.410.982
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75.409.390.231	52.832.558.570
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	2.895.324.014	3.803.163.546
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(9.800.387.015)	7.796.623.713
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7.745.054.210	24.159.177.923
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	335.092.529	(885.965.767)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.365.155.724)	(1.441.212.027)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.888.261.885)	(5.873.226.411)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	109.240.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.042.827.408)	(7.337.486.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.397.468.952	73.053.633.054
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(40.044.902.183)	(23.570.905.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.000.000	2.675.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.052.115.026	1.444.027.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.963.787.157)	(24.451.878.838)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.942.664.272)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.876.718.500)	(9.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.819.382.772)	(14.442.664.272)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	(7.385.700.977)	34.159.089.944
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	88.700.807.729	54.541.717.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	81.315.106.752	88.700.807.729

CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 309 người (tại ngày 31/12/2022 là 320 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là khoản chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang; lượng nước sạch ước tính tồn trên hệ thống cấp nước.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ; chi phí trả trước khác

Các công cụ, dụng cụ; chi phí trả trước khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ vào quỹ lương kế hoạch theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/NQ-GĐ ngày 22 tháng 08 năm 2023.

Trong năm 2023, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 65.158.620.000 VND và quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 2.592.000.000 VND theo Nghị quyết số 13/NQ-GĐ ngày 22 tháng 08 năm 2023 do Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	279.874.000	482.639.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	51.035.232.752	68.218.168.729
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	20.000.000.000
	81.315.106.752	88.700.807.729

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 2,3%/năm - 3,85%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn từ 4-12 tháng, lãi suất từ 3,3%/năm đến 7,25%/năm (năm 2022: lãi suất từ 3,8%/năm đến 5,7%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
	Phải thu các bên liên quan			
	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên		541.167.763	541.167.763
	Phải thu các khách hàng khác			
	Phải thu các khách hàng tiền nước		9.314.366.420	10.994.472.035
	Các khách hàng khác		3.892.980	5.116.679
			9.859.427.163	11.540.756.477
5.4	Trả trước cho người bán ngắn hạn		31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
	Trả trước người bán khác			
	DNTN Hoa Hạnh		693.859.004	693.859.004
	Trường Đại học Lao động - Xã hội - Cơ sở II		-	150.000.000
	Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Trí Anh		137.184.300	-
	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hùng Việt		139.360.500	-
	Các nhà cung cấp khác		385.018.707	346.177.121
			1.355.422.511	1.190.036.125
5.5	Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác			
5.5.1	Phải thu ngắn hạn khác		31/12/2023	01/01/2023
			Giá trị	Giá trị
			VND	VND
			Dự phòng	Dự phòng
			VND	VND
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác			
	Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	1.261.647.453	-	1.022.055.536
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	351.484.932	-	326.869.863
	Tạm ứng nhân viên	-	-	447.000.000
	Ký quỹ	95.402.000	-	284.600.000
	Phải thu đội duy tu về chi phí vật tư	1.687.443.473	-	4.087.044.462
	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả	614.974.052	-	614.974.052
		4.010.951.910	-	6.782.543.913
5.5.2	Phải thu dài hạn khác		31/12/2023	01/01/2023
			Giá trị	Giá trị
			VND	VND
			Dự phòng	Dự phòng
			VND	VND
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác			
	Ký quỹ	993.324.114	-	1.487.432.821
		993.324.114	-	1.487.432.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Phải thu các khách hàng khác						
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	37.992.939	26.595.057	(11.397.882)	2.826.420	1.978.494	(847.926)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	474.326.431	237.163.216	(237.163.215)	137.846.427	68.923.213	(68.923.214)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	320.684.890	96.205.467	(224.479.423)	193.239.100	57.971.730	(135.267.370)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.582.940.980	-	(2.582.940.980)	2.182.792.990	-	(2.182.792.990)
Trả trước người bán						
Trả trước cho người bán khác						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	814.506.096	-	(814.506.096)	814.506.096	-	(814.506.096)
	4.230.451.336	359.963.740	(3.870.487.596)	3.331.211.033	128.873.437	(3.202.337.596)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.666.202.056	-	10.850.747.837	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	16.320.912.091	-	11.335.979.295	-
	31.987.114.147	-	22.186.727.132	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	203.784.679	203.784.679
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án - Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	233.218.723
Chi phí sửa chữa ống mục Phường 12, 14 Quận Bình Thạnh	-	263.803.743
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	15.493.328.940	10.245.955.389
Công trình khác	390.579.749	389.216.761
	16.320.912.091	11.335.979.295

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.537.042.188	2.941.519.785
Chi phí công cụ, dụng cụ	337.590.796	269.116.437
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	666.061.758	527.423.010
	4.540.694.742	3.738.059.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.974.605.113	3.373.322.216
Chi phí sửa chữa	529.252.248	1.268.263.184
	3.503.857.361	4.641.585.400

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	30.775.423.613	18.306.140.353	457.111.555.733	11.818.886.215	518.012.005.914
Tăng trong năm	-	6.088.358.220	5.668.867.670	5.418.733.114	17.175.959.004
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	24.712.228.380	-	24.712.228.380
Thanh lý	-	(664.900.000)	(440.930.065)	(150.700.000)	(1.256.530.065)
Giảm khác	-	-	(5.055.853)	-	(5.055.853)
Tại 31/12/2023	30.775.423.613	23.729.598.573	487.046.665.865	17.086.919.329	558.638.607.380

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2023	13.768.553.623	12.544.825.155	346.897.582.783	9.693.058.367	382.904.019.928
Khấu hao trong năm	1.038.996.540	2.344.202.217	23.953.865.901	1.110.587.327	28.447.651.985
Thanh lý	-	(664.900.000)	(440.930.065)	(150.700.000)	(1.256.530.065)
Tại 31/12/2023	14.807.550.163	14.224.127.372	370.410.518.619	10.652.945.694	410.095.141.848

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2023	17.006.869.990	5.761.315.198	110.213.972.950	2.125.827.848	135.107.985.986
Tại 31/12/2023	15.967.873.450	9.505.471.201	116.636.147.246	6.433.973.635	148.543.465.532

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2023	5.247.745.413	9.054.440.019	224.451.374.818	8.049.908.670	246.803.468.920
Tại 31/12/2023	5.247.745.413	9.572.970.019	241.281.216.454	8.019.878.670	264.121.810.556

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2023	16.632.915.017	-	9.483.435.462	-	26.116.350.479
Tại 31/12/2023	15.665.616.737	-	6.814.734.582	-	22.480.351.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2023	10.160.329.427
Mua trong năm	2.672.350.215
Tại 31/12/2023	12.832.679.642
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại 01/01/2023	7.793.951.580
Khấu hao trong năm	1.605.117.548
Tại 31/12/2023	9.399.069.128
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2023	2.366.377.847
Tại 31/12/2023	3.433.610.514

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.219.712.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.707.194.624 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2023 VND
- ĐTTMOM đường Nguyễn Hữu Cảnh (LP 59A-VT2-LT140), Phường 22, Quận Bình Thạnh	1.810.738.327	893.222.700	(2.619.629.178)	(84.331.849)	-
- ĐTTMOM đường Hồ Biểu Chánh (Nguyễn Văn Trỗi - Huỳnh Văn Bánh), Phường 11, Quận Phú Nhuận	1.469.354.527	321.241.412	(1.784.957.618)	(5.638.321)	-
- PTMLCN lè trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - cầu Lê Văn Sỹ) Quận Phú Nhuận + Quận 3	2.665.613.622	58.601.103	-	-	2.724.214.725
- ĐTTMOM lè trái đường Nguyễn Hữu Cảnh (ĐBP-H140), Phường 22, Quận Bình Thạnh	1.551.667.023	923.307.290	(2.452.862.053)	(22.112.260)	-
- Chi phí SCOM đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng – Nguyễn Văn Nghi), Phường 1, Phường 4, Quận Gò Vấp	1.002.775.582	-	-	-	1.002.775.582
- Chi phí SCOM đường trục 30 đến Rạch Lăng, Phường 13, Quận Bình Thạnh	899.523.869	-	-	-	899.523.869
- Công trình khác	541.392.637	18.683.803.031	(17.854.779.531)	(566.444.289)	803.971.848
	9.941.065.587	20.880.175.536	(24.712.228.380)	(678.526.719)	5.430.486.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	40.280.826.636	40.280.826.636	39.224.705.427	39.224.705.427
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	111.300.152	111.300.152	259.050.142	259.050.142
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	2.657.556.000	2.657.556.000
Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Tâm Đồng Tiến	3.506.764.204	3.506.764.204	-	-
Các nhà cung cấp khác	19.986.567.901	19.986.567.901	20.169.125.583	20.169.125.583
	64.038.427.922	64.038.427.922	62.463.406.181	62.463.406.181

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Các khách hàng khác	491.556.285	571.607.746
	551.556.285	631.607.746

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phát sinh trong năm			31/12/2023
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	657.452.862	44.332.357.136	(15.247.639.461)	(28.970.655.906)	771.514.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.672.864.667	9.413.061.743	(12.888.261.885)	-	197.664.525
Thuế thu nhập cá nhân (*)	150.313.630	2.511.774.071	(1.673.233.074)	(714.636.431)	274.218.196
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	938.044.667	(938.044.667)	-	-
Phí bảo vệ môi trường (**)	1.709.416	126.411	(1.835.827)	-	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	681.229.080	(681.229.080)	-	-
	4.482.340.575	57.879.593.108	(31.433.243.994)	(29.685.292.337)	1.243.397.352

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa năm 2022 cho người lao động với giá trị 714.636.431 VND theo Tờ khai Quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 8%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.386.138.189	27.012.547.879
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.679.170.528	2.076.846.699
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	47.065.308.717	29.089.394.578
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.413.061.743	5.817.878.916

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

(**) Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

Theo quy định hiện hành, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải là 20% trên giá nước cấp, áp dụng trong năm 2023. Công ty thu hộ phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải và nộp phí này theo số thực thu cho cục thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	25.175.008	31.498.266
Chi phí sửa chữa ổng mục	-	2.666.125.953
	25.175.008	2.697.624.219

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên (*)	14.693.171.313	14.140.405.651
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	389.559.036	199.486.712
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	136.012.471	104.081.575
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	13.591.024.268	11.194.273.233
Phải trả cổ tức	677.132.110	553.850.610
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.630.558.280	2.528.805.800
Phải trả khác	388.193	388.193
	32.117.845.671	28.721.291.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- (*) Khoản phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên về chi phí mua sỉ nước sạch giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa (tháng 02/2007) với giá trị là 3.085.092.417 VND và chi phí mua sỉ nước sạch tại kỳ đầu mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng (kỳ 07/2014) với giá trị là 11.055.313.234 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) sau khi thực hiện rà soát theo Công văn số 6670/TCT-KDDVKH ngày 05 tháng 09 năm 2023 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên về rà soát chi phí mua sỉ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	640.192.648	1.056.832.561
	640.192.648	1.056.832.561

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000
	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272

- (*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2023 VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2023 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.942.664.272	4.942.664.272	(4.942.664.272)	4.942.664.272

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	8.545.877.895	8.545.877.895	11.393.606.167	11.393.606.167
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	4.806.555.060	4.806.555.060	6.901.491.060	6.901.491.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
	8.409.768.683	8.409.768.683	13.352.432.955	13.352.432.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7,5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 7,7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3,4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2023	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	18.295.097.227	-	(4.942.664.272)	-	13.352.432.955
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	-	(4.942.664.272)	4.942.664.272	(4.942.664.272)
	13.352.432.955	-	(9.885.328.544)	4.942.664.272	8.409.768.683

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2023	Tăng trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	1.136.175.254	8.720.281.284	(7.654.027.408)	2.202.429.130
Quỹ phúc lợi	452.124.512	-	-	452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.139.086	388.800.000	(388.800.000)	22.139.086
	1.610.438.852	9.109.081.284	(8.042.827.408)	2.676.692.728

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	95.000.000.000	38.471.193.102	29.767.103.527	163.238.296.629
Lãi trong năm	-	-	21.194.668.963	21.194.668.963
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.910.543.384	(1.910.543.384)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(7.316.752.765)	(7.316.752.765)
Chia cổ tức	-	-	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	95.000.000.000	40.381.736.486	32.234.476.341	167.616.212.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2023	95.000.000.000	40.381.736.486	32.234.476.341	167.616.212.827
Lãi trong năm	-	-	35.973.076.446	35.973.076.446
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	794.827.679	(794.827.679)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(8.999.841.284)	(8.999.841.284)
Chia cổ tức	-	-	(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	39.412.883.824	175.589.447.989

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51,21	4.865.000	48.650.000.000	51,21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20,05	1.904.688	19.046.880.000	20,05
Ngân hàng TMCP Đông Á	950.000	9.500.000.000	10,00	950.000	9.500.000.000	10,00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18,74	1.780.312	17.803.120.000	18,74
	9.500.000	95.000.000.000	100,00	9.500.000	95.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 và lợi nhuận giữ lại đợt 1 năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 02/NQ-GĐ ngày 21 tháng 04 năm 2023 như sau:

	VND
Phân phối lợi nhuận năm 2022	
Chia cổ tức cho các cổ đông	: 11.400.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành	: 9.794.668.963
Phân phối lợi nhuận giữ lại đợt 1 năm 2023	
Chia cổ tức cho các cổ đông	: 7.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Thuê của các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 3481/HĐ-TCT-KTTC ngày 04 tháng 05 năm 2023. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dưới 1 năm	655.200.000	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.184.000.000	-
	<u>2.839.200.000</u>	<u>-</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	651.960.640.979	621.789.349.600
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	2.132.739.560	3.264.413.301
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(706.691.621)	(1.259.024.274)
Doanh thu thuần	<u>653.386.688.918</u>	<u>623.794.738.627</u>

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	391.121.704.885	386.271.863.975
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	34.267.339	914.496.048
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	90.470.126	355.624.523
	<u>391.246.442.350</u>	<u>387.541.984.546</u>

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2023, theo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 2328/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 13 tháng 03 năm 2023 và Biên bản số 9944/BB-TCT-KDDVKH ngày 28 tháng 12 năm 2023 về việc điều chỉnh đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023 ký giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên, Công ty đã ghi nhận đơn giá mua sỉ nước sạch là 6.606,49 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 (đơn giá là 6.515,28 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	2.027.499.957	1.338.694.167
		2.027.499.957	1.338.694.167
6.4	Chi phí tài chính	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	Chi phí lãi vay	1.358.832.466	1.434.410.982
		1.358.832.466	1.434.410.982
6.5	Chi phí bán hàng	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	49.739.680.610	46.426.961.588
	Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.548.062.423	1.292.774.406
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.272.229.047	25.876.542.763
	Chi phí gắn, thay đồng hồ nước	28.872.910.440	25.427.992.698
	Chi phí sửa chữa ống mục	25.801.387.808	35.290.760.979
	Chi phí thuê tài sản cố định	4.210.467.967	4.210.467.967
	Chi phí bán hàng khác	611.915.649	372.453.613
		138.056.653.944	138.897.954.014
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	39.674.916.893	36.521.804.965
	Chi phí đồ dùng văn phòng	1.392.681.332	2.279.036.070
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.780.540.486	2.461.417.860
	Thuế, phí và lệ phí	1.381.934.928	1.338.271.228
	Chi phí dự phòng	668.150.000	61.333.253
	Chi phí dịch vụ	3.918.798.033	4.356.358.928
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	30.359.039.417	26.258.643.251
		80.176.061.089	73.276.865.555
6.7	Thu nhập khác	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	29.000.000	2.675.000.000
	Thu nhập thanh lý công cụ, dụng cụ	47.613.635	40.677.646
	Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	150.571.155	17.873.487
	Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	73.390.980	31.160.466
	Phí bảo vệ môi trường được hưởng	1.154.104.128	728.302.061
	Bồi thường di dời hệ thống cấp nước	-	1.410.897.978
	Thu nhập từ xử lý kỹ thuật lao động	107.676.476	-
	Thu nhập khác	64.503.307	(373.567.956)
		1.626.859.681	4.530.343.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.8 Chi phí khác	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	-	8.035.411
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	681.229.080	-
Chi phí các công trình xây dựng cơ bản thuộc Tổng công ty quản lý	-	1.354.388.328
Chi phí khác	135.691.438	137.589.761
	816.920.518	1.500.013.500

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND 35.973.076.446	21.194.668.963
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND -	(8.999.841.284)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 35.973.076.446	12.194.827.679
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	CP 9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VND/CP 3.787	1.284

(*) Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 8.999.841.284 VND. Vì vậy, lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 giảm từ 2.231 VND/cổ phiếu xuống 1.284 VND/cổ phiếu.

Công ty có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế năm 2023, phương án trích lập này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.674.298.248	60.718.753.677
Chi phí nhân công	89.414.597.503	82.948.766.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.052.769.533	28.337.960.623
Chi phí khác	44.091.049.749	40.169.338.716
	218.232.715.033	212.174.819.569

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-

7.2 Tiền trả nợ gốc vay	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.942.664.272	4.942.664.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Phải trả người bán	64.038.427.922	-	64.038.427.922
Chi phí phải trả	25.175.008	-	25.175.008
Phải trả khác	30.915.142.054	640.192.648	31.555.334.702
Các khoản vay	4.942.664.272	8.409.768.683	13.352.432.955
	99.921.409.256	9.049.961.331	108.971.370.587
Ngày 01 tháng 01 năm 2023			
Phải trả người bán	62.463.406.181	-	62.463.406.181
Chi phí phải trả	2.697.624.219	-	2.697.624.219
Phải trả khác	27.863.872.877	1.056.832.561	28.920.705.438
Các khoản vay	4.942.664.272	13.352.432.955	18.295.097.227
	97.967.567.549	14.409.265.516	112.376.833.065

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu.
- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu khách hàng	9.859.427.163	11.540.756.477	6.803.445.663	9.152.924.977
Phải thu khác	2.055.185.098	2.713.876.736	2.055.185.098	2.713.876.736
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.315.106.752	88.700.807.729	81.315.106.752	88.700.807.729
	106.229.719.013	115.955.440.942	103.173.737.513	113.567.609.442
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	64.038.427.922	62.463.406.181	64.038.427.922	62.463.406.181
Chi phí phải trả	25.175.008	2.697.624.219	25.175.008	2.697.624.219
Phải trả khác	31.555.334.702	28.920.705.438	31.555.334.702	28.920.705.438
Các khoản vay	13.352.432.955	18.295.097.227	13.352.432.955	18.295.097.227
	108.971.370.587	112.376.833.065	108.971.370.587	112.376.833.065

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương, thưởng, thù lao:			
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Chủ tịch HĐQT	668.932.459	577.758.019
Ông Nguyễn Doãn Xã	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	39.904.920
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	98.500.000	96.615.385
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên HĐQT	8.833.333	48.615.385
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên HĐQT	98.500.000	78.153.846
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên HĐQT	8.833.333	48.615.385
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	8.833.333	49.615.385
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	89.666.667	48.000.000
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	89.666.667	48.000.000
Ông Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	94.666.667	51.000.000
Ông Trần Văn Túc	Nguyên thành viên HĐQT	-	18.461.539
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng BKS	129.683.372	-
Ông Hoàng Văn Hùng	Nguyên Trưởng BKS	428.596.597	495.716.617
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên BKS	63.250.000	61.307.692
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	55.250.000	50.205.128
Bà Vũ Nguyên Thiên Kim	Thành viên BKS	4.416.667	29.307.692
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên BKS	58.833.333	32.500.000
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	58.833.333	32.500.000
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Nguyên thành viên BKS	-	4.102.564
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT & Giám đốc	749.009.874	403.450.288
Ông Nguyễn Công Minh	Nguyên Giám đốc & thành viên HĐQT	60.413.499	314.024.531
Ông Nguyễn Văn Đăng	Nguyên Giám đốc & thành viên HĐQT	-	39.438.630
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	452.016.462	109.332.239
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	595.125.044	553.044.872
Ông Phạm Long Châu	Nguyên Phó Giám đốc	11.903.586	139.558.603
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Nguyên Phó Giám đốc	97.203.172	261.155.150
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	543.043.278	513.945.471
		4.474.010.678	4.144.329.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua sỉ nước sạch	391.121.704.885	386.271.863.975
	Thuê tài sản	4.210.467.967	4.210.467.967
	Chia cổ tức	9.730.000.000	4.865.000.000
	Mua vật tư	4.466.389.000	303.335.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Chi phí tư vấn giám sát	15.031.913	116.007.018
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Chi phí các công trình XD CB thuộc Tổng công ty quản lý	-	530.070.366
	Mua vật tư	192.000.000	-
	Chi phí kiểm tra, kiểm định đồng hồ nước	7.600.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Doanh thu di dời đồng hồ nước	6.612.962	-

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu ngắn hạn	541.167.763	541.167.763
	Phải trả ngắn hạn	40.280.826.636	39.224.705.427
	Phải trả khác	14.693.171.313	14.140.405.651
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước	Phải trả người bán	111.300.152	259.050.142
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Phải trả người bán	137.077.029	137.077.029

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND
Năm 2023			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	651.253.949.358	2.132.739.560	653.386.688.918
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	651.253.949.358	2.132.739.560	653.386.688.918
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(391.121.704.885)	(124.737.465)	(391.246.442.350)
Lãi gộp theo bộ phận	260.132.244.473	2.008.002.095	262.140.246.568
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(218.232.715.033)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			43.907.531.535
Doanh thu hoạt động tài chính			2.027.499.957
Chi phí hoạt động tài chính			(1.358.832.466)
Thu nhập khác			1.626.859.681
Chi phí khác			(816.920.518)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(9.413.061.743)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			35.973.076.446
Năm 2022			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	620.530.325.326	3.264.413.301	623.794.738.627
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	620.530.325.326	3.264.413.301	623.794.738.627
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(386.271.863.975)	(1.270.120.571)	(387.541.984.546)
Lãi gộp theo bộ phận	234.258.461.351	1.994.292.730	236.252.754.081
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(212.174.819.569)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			24.077.934.512
Doanh thu hoạt động tài chính			1.338.694.167
Chi phí hoạt động tài chính			(1.434.410.982)
Thu nhập khác			4.530.343.682
Chi phí khác			(1.500.013.500)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.817.878.916)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			21.194.668.963

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Điều chỉnh hồi tố

Số dư cuối năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã áp dụng hồi tố và được trình bày lại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam sau khi thực hiện rà soát theo Công văn số 6670/TCT-KDDVKH ngày 05 tháng 09 năm 2023 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên về rà soát chi phí mua sỉ tại thời điểm cổ phần hóa và tại kỳ đầu mua bán nước sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2022 Số liệu đã phát hành VND	01/01/2023 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.580.886.123	28.721.291.774	14.140.405.651
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	46.374.881.992	32.234.476.341	(14.140.405.651)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a	25.180.213.029	11.039.807.378	(14.140.405.651)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	21.194.668.963	21.194.668.963	-

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2023) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024